

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 384,012,854,029 | 431,219,489,808 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 208,221,622,650 | 226,543,255,916 |
| 111 | 1. Tiền | | 53,221,622,650 | 82,543,255,916 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 155,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 146,402,873,956 | 167,039,533,051 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 132,844,088,420 | 145,754,381,642 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1,775,304,045 | 1,362,344,311 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15,915,918,764 | 23,867,117,741 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (4,132,437,273) | (3,944,310,643) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 14,194,252,229 | 15,738,638,172 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 14,194,252,229 | 15,738,638,172 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 15,194,105,194 | 21,898,062,669 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 14,242,755,455 | 20,500,538,067 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 360,222,429 | 1,064,571,478 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 591,127,310 | 332,953,124 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1,921,174,833,937 | 2,198,378,276,971 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 45,367,391,000 | 65,354,645,200 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | 42,362,232,800 | 62,280,587,000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 3,005,158,200 | 3,074,058,200 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1,819,025,596,284 | 1,953,277,789,760 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 1,661,243,610,669 | 1,847,361,673,935 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3,047,294,927,013 | 3,185,394,364,241 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,386,051,316,344) | (1,338,032,690,306) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 157,682,164,852 | 105,734,211,719 |
| 225 | - Nguyên giá | | 176,198,181,890 | 113,374,545,504 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18,516,017,038) | (7,640,333,785) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 99,820,763 | 181,904,106 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1,966,221,000 | 1,966,221,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,866,400,237) | (1,784,316,894) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 120,046,202,941 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | - | 120,046,202,941 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 55,781,846,653 | 58,699,639,070 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 54,395,153,388 | 56,969,800,350 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 1,386,693,265 | 1,729,838,720 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2,305,187,687,966 | 2,629,597,766,779 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | | 738,425,535,415 | 934,411,894,046 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 337,980,870,197 | 446,035,612,494 |
| 311 | 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 15,354,993,691 | 42,870,355,483 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 15,003,546,198 | 1,703,983,040 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 18,303,829,382 | 12,119,712,360 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4,944,782,462 | 30,138,376,602 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 17 | 11,457,599,894 | 18,441,997,687 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 4,255,644,570 | 8,322,506,235 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 80,111,509,218 | 79,630,269,725 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | | 188,367,308,842 | 252,253,007,144 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | 188,367,308,842 | 252,253,007,144 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 181,655,940 | 555,404,218 |
| 327 | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 400,444,665,218 | 488,376,281,552 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 144,958,336,102 | 168,825,010,111 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 255,486,329,116 | 319,551,271,441 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | | 1,566,762,152,551 | 1,695,185,872,733 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 1,566,762,152,551 | 1,695,185,872,733 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| 411a | | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 21.1 | 86,929,263,110 | 86,929,263,110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | 21.1 | 268,688,372,802 | 268,688,372,802 |
| 419 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21.1 | 523,028,909,916 | 649,746,966,401 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối | | | |
| 421a | kỳ trước | | 649,746,966,401 | 612,812,238,718 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (126,718,056,485) | 36,934,727,683 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 9,523,686,723 | 11,229,350,420 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2,305,187,687,966 | 2,629,597,766,779 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm Nay | Năm trước |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 155,848,100,026 | 524,183,321,203 | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.2 | | | | |
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.3 | 155,848,100,026 | 524,183,321,203 | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán | 23 | (219,764,960,844) | (411,746,504,749) | (536,180,573,033) | (828,257,041,231) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (63,916,860,818) | 112,436,816,454 | (14,445,274,016) | 229,968,292,436 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.4 | 1,775,229,765 | 2,034,390,268 | 3,965,115,051 | 3,519,196,003 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 24 | (9,528,547,696) | (11,015,401,629) | (20,726,771,485) | (23,652,246,183) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (9,517,938,383) | (10,999,380,900) | (20,716,142,108) | (23,636,225,454) |
| 24 | 6. Chi phí bán hàng | 25 | (20,779,102,523) | (49,552,675,219) | (65,775,096,648) | (102,395,824,940) |
| 25 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (22,428,390,569) | (35,725,482,216) | (52,532,755,681) | (70,635,625,635) |
| 30 | 8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | (114,877,671,841) | 18,177,647,658 | (149,514,782,779) | 36,803,791,681 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 26 | 3,819,815,110 | 18,174,762,025 | 22,088,409,573 | 39,939,772,582 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 26 | (210,591,643) | (303,549,910) | (342,201,521) | (585,270,351) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 26 | 3,609,223,467 | 17,871,212,115 | 21,746,208,052 | 39,354,502,231 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (111,268,448,374) | 36,048,859,773 | (127,768,574,727) | 76,158,293,912 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | 0 | (7,209,771,955) | 0 | (15,231,658,782) |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | (343,145,455) | 0 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (111,268,448,374) | 28,839,087,818 | (128,111,720,182) | 60,926,635,130 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 61 | 15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | | (110,229,384,410) | 28,750,343,186 | (126,406,056,485) | 60,787,506,039 |
| 62 | 15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | (1,039,063,964) | 88,744,632 | (1,705,663,697) | 139,129,091 |
| 70 | 16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu | | | | | |



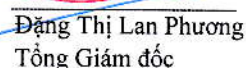
Thái Thị Mộng Tuyên
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|---|---|
| | | | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | (127,768,574,727) | 76,158,293,912 |
| | Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| 02 | - Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định | 9,10,11 | 195,537,272,164 | 235,454,236,701 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 138,295,064 | 60,543,998 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (7,644,211,701) | (18,780,839,655) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 24 | 20,716,142,108 | 23,636,225,454 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 80,978,922,908 | 316,528,460,410 |
| 09 | - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | | 139,531,226,104 | (7,636,178,601) |
| 10 | - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | | 1,544,385,943 | (801,089,559) |
| 11 | - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (59,868,097,013) | 3,633,298,564 |
| 12 | - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | | 8,832,429,574 | 1,085,602,604 |
| 13 | - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (21,110,280,716) | (24,394,879,804) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 28.2 | (7,349,040,039) | (20,175,391,286) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (685,748,278) | (1,211,232,234) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 141,873,798,483 | 267,028,590,094 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (120,814,368,819) | (25,869,406,002) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | | 84,577,086,845 | 45,417,045,450 |
| 27 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 22.4 | 3,993,353,352 | 3,510,807,104 |
| 30 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (32,243,928,622) | 23,058,446,552 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|---|---|
| | | | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu. | | - | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 21,156,800,000 | 6,982,800,000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (132,008,478,129) | (194,281,663,292) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (17,098,962,498) | (19,771,078,172) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 21.2 | (862,500) | (67,699,574,430) |
| 37 | Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (127,951,503,127) | (274,769,515,894) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | | (18,321,633,266) | 15,317,520,752 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 226,543,255,916 | 167,753,672,919 |
| 61 | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | | 208,221,622,650 | 183,071,193,671 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 4.625 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.790).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc và thiết bị | 3-7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo
Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý
Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo
Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý
Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 37,565,332,230 | 25,919,319,443 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,652,563,086 | 56,600,159,647 |
| Tiền gửi đang chuyển | 3,727,334 | 23,776,826 |
| Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng | - | - |
| Các khoản trong đương tiền | 155,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| TỔNG CỘNG | 208,221,622,650 | 226,543,255,916 |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Khách hàng dùng thẻ taxi | 55,670,643,852 | 81,588,942,669 |
| Phải thu về thanh lý TSCĐ | 69,900,340,000 | 54,771,800,000 |
| Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi | 1,303,925,000 | 2,716,644,000 |
| Khách hàng taxi vắng lái | 726,381,600 | 1,574,668,800 |
| Khách hàng khác trong nước | 5,242,797,968 | 5,102,326,173 |
| CỘNG | 132,844,088,420 | 145,754,381,642 |

Dài hạn

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về thanh lý TSCĐ | 42,362,232,800 | 62,280,587,000 |
| TỔNG CỘNG | 175,206,321,220 | 208,034,968,642 |
| Dự phòng khoản phải thu khách hàng | (1,443,843,942) | (1,350,296,128) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 173,762,477,278 | 206,684,672,514 |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ | 1,350,296,128 | 1,199,917,910 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 176,977,653 | 151,837,746 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (83,429,839) | (1,459,528) |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ | <u>1,443,843,942</u> | <u>1,350,296,128</u> |
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01, năm 2020</i> |
| 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | | |
| Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải | - | |
| Khác | 1,775,304,045 | 1,362,344,311 |
| TỔNG CỘNG | <u>1,775,304,045</u> | <u>1,362,344,311</u> |
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC | | |
| Ngắn hạn | 15,915,918,764 | 23,867,117,741 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 6,405,905,305 | 6,688,594,466 |
| Thuế TNCN bổ sung | 1,360,422,947 | 249,922,151 |
| Phải thu vé máy bay | 923,123,262 | 3,386,009,568 |
| Ký quỹ, ký cược | 2,446,925,667 | 2,320,660,000 |
| BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên | 1,250,778,304 | 1,300,677,626 |
| Bảo hiểm vật chất dân sự | - | - |
| Thuế GTGT tài sản TTC | - | 6,282,363,614 |
| Các khoản khác | 3,528,763,279 | 3,638,890,316 |
| | 3,005,158,200 | 3,074,058,200 |
| <i>Ký quỹ, ký cược</i> | 3,005,158,200 | 3,074,058,200 |
| TỔNG CỘNG | <u>18,921,076,964</u> | <u>26,941,175,941</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2,688,593,331) | (2,594,014,515) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>16,232,483,633</u> | <u>24,347,161,426</u> |
| - Phải thu bên thứ ba | 18,921,076,964 | 26,941,175,941 |
| - Phải thu bên liên quan | | |

| | | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| 8. HÀNG TỒN KHO Công cụ, dụng cụ Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| | 14,194,252,229 | 15,738,638,172 |
| | 14,194,252,229 | 15,738,638,172 |

9. **TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|-------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 8,035,792,448 | 3,684,007,079 | 3,173,674,564,714 | 3,185,394,364,241 |
| Mua mới | | 48,000,000 | 60,846,548,374 | 60,894,548,374 |
| Tặng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | | (198,993,985,602) | (198,993,985,602) |
| Giảm khác | | | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 8,035,792,448 | 3,732,007,079 | 3,035,527,127,486 | 3,047,294,927,013 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 6,377,246,812 | 1,038,199,319 | 36,940,830,678 | 44,356,276,809 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 7,620,349,108 | 2,631,427,101 | 1,327,780,914,097 | 1,338,032,690,306 |
| Khấu hao trong kỳ | 276,424,278 | 450,383,171 | 183,852,698,119 | 184,579,505,568 |
| Tặng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (136,560,879,530) | (136,560,879,530) |
| Giảm khác | | | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 7,896,773,386 | 3,081,810,272 | 1,375,072,732,686 | 1,386,051,316,344 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 415,443,340 | 1,052,579,978 | 1,845,893,650,617 | 1,847,361,673,935 |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 139,019,062 | 650,196,807 | 1,660,454,394,800 | 1,661,243,610,669 |
| Trong đó: | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay | | | 686,555,555,910 | 686,555,555,910 |
| Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán | | | - | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 113,374,545,504 | 113,374,545,504 |
| Thuê mới | 62,823,636,386 | 62,823,636,386 |
| Thanh lý hợp đồng thuê tài chính | | - |
| Tăng khác | | - |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | - | - |
| Giảm khác | | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 176,198,181,890 | 176,198,181,890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 7,640,333,785 | 7,640,333,785 |
| Khấu hao trong kỳ | 10,875,683,253 | 10,875,683,253 |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 18,516,017,038 | 18,516,017,038 |
| Giá trị còn lại | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 105,734,211,719 | 105,734,211,719 |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 157,682,164,852 | 157,682,164,852 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | 1,966,221,000 | 1,966,221,000 |
| Mua trong kỳ | | | | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | - | - | 1,966,221,000 | 1,966,221,000 |
| Đã khấu trừ hết | | | 1,516,221,000 | 1,516,221,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | 1,784,316,894 | 1,784,316,894 |
| Khấu hao trong kỳ | | | 82,083,343 | 82,083,343 |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | - | - | 1,866,400,237 | 1,866,400,237 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | - | 181,904,106 | 181,904,106 |

Vào ngày 30 tháng 06
năm 2020

| | | | 99,820,763 | 99,820,763 |
|--|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | | | | |
| 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Phương tiện vận tải trong đó: | | | - | 120,046,202,941 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 120,046,202,941 |
| 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | | 14,242,755,455 | 20,500,538,067 |
| Bảo hiểm vật chất xe | | | 8,569,692,347 | 13,601,540,875 |
| Phí bảo trì đường bộ | | | 2,123,181,884 | 2,689,096,167 |
| Phí đăng ký cấp biển số xe | | | - | - |
| Chi phí quảng cáo | | | - | - |
| Công cụ - dụng cụ đang dùng | | | 104,186,660 | 244,427,999 |
| Đồng phục nhân viên | | | 386,369,316 | 410,531,001 |
| Khác | | | 3,059,325,248 | 3,554,942,025 |
| Dài hạn | | | 54,395,153,388 | 56,969,800,350 |
| Phí bảo trì đường bộ | | | 16,578,000 | 14,112,000 |
| Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi | | | 49,176,817,900 | 49,832,508,808 |
| Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng | | | 298,537,751 | 451,990,854 |
| Công cụ - dụng cụ đang dùng | | | 4,207,410,732 | 5,743,820,150 |
| Khác | | | 695,809,005 | 927,368,538 |
| TỔNG CỘNG | | | 68,637,908,843 | 77,470,338,417 |
| 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Phải trả người bán | | | | |
| - Trả trước để mua phương tiện vận tải | | | 13,720,000,000 | 60,000,000 |
| - Khách hàng khác | | | 1,283,546,198 | 1,643,983,040 |
| TỔNG CỘNG | | | 15,003,546,198 | 1,703,983,040 |
| 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,064,571,478 | 704,349,049 | | 360,222,429 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2) | 65,139,498 | - | - | 65,139,498 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 267,813,626 | 301,336,853 | (43,162,667) | 525,987,812 |
| TỔNG CỘNG | 1,397,524,602 | 1,005,685,902 | (43,162,667) | 951,349,739 |

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 17

| Phải nộp | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2) | 7,349,040,039 | - | (7,349,040,039) | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 2,020,647,960 | 37,255,917,710 | (20,972,736,288) | 18,303,829,382 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,750,024,361 | 548,420,657 | (3,298,445,018) | - |
| Thuế tài nguyên | | - | - | - |
| Các loại thuế khác | | 39,014,203 | (39,014,203) | - |
| TỔNG CỘNG | 12,119,712,360 | 37,843,352,570 | (31,659,235,548) | 18,303,829,382 |
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | | | |
| Tạm trích lương tháng 13 | | | 7,800,000,000 | - |
| Khen thưởng-phúc lợi | | | - | 15,446,110,486 |
| Khác | | | 3,657,599,894 | 2,995,887,201 |
| TỔNG CỘNG | | | 11,457,599,894 | 18,441,997,687 |
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC | | | | |
| Chi trả hộ | | | - | - |
| Tiền lãi vay phải trả | | | 2,163,187,210 | 2,557,325,818 |
| Bảo hiểm vật chất xe-BHDS | | | 1,438,720,967 | 1,627,431,923 |
| Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch | | | 1,141,421,937 | 2,722,732,512 |
| Cổ tức phải trả | | | 68,251,015,470 | 68,251,877,970 |
| Khác | | | 7,117,163,634 | 4,470,901,502 |
| TỔNG CỘNG | | | 80,111,509,218 | 79,630,269,725 |
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC | | | | |
| Nhận ký quỹ từ lái xe | | | 84,248,756,277 | 107,404,026,447 |
| Nhận ký quỹ khách hàng | | | 53,152,873,887 | 53,814,446,160 |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | | | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | | | 6,056,705,938 | 6,106,537,504 |
| TỔNG CỘNG | | | 144,958,336,102 | 168,825,010,111 |
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | | | | |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (i) | | | 335,888,494,206 | 446,740,172,335 |
| Thuê tài chính | | | 107,965,143,752 | 125,064,106,250 |
| TỔNG CỘNG | | | 443,853,637,958 | 571,804,278,585 |
| Trong đó: | | | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | 188,367,308,842 | 252,253,007,144 |
| + Vay từ ngân hàng | | | 154,169,383,846 | 218,055,082,148 |
| + Nợ thuê tài chính | | | 34,197,924,996 | 34,197,924,996 |
| Nợ dài hạn | | | 255,486,329,116 | 319,551,271,441 |

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 |
|-------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 446,740,172,335 | 21,156,800,000 | (132,008,478,129) | 335,888,494,206 |
| Nợ thuê tài chính | 125,064,106,250 | - | (17,098,962,498) | 107,965,143,752 |
| TỔNG CỘNG | 571,804,278,585 | 21,156,800,000 | (149,107,440,627) | 443,853,637,958 |

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Tên Ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/21) | Vay dài hạn | Tổng cộng | Thời hạn vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|---|------------------------|------------------------|--|--|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 9,277,530,000 | 17,874,955,000 | 27,152,485,000 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2% -2.8% | 90 xe |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | - | - | - | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | | |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN) | 18,950,821,847 | 6,618,981,250 | 25,569,803,097 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% | 215 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC | 45,037,829,725 | 38,854,899,533 | 83,892,729,258 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% | 443 xe |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV | 45,516,250,008 | 92,022,979,156 | 137,539,229,164 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | LS TGTK 12T+ lãi biên 2%-2.8% | 457 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 5,043,114,000 | 8,448,350,000 | 13,491,464,000 | Từ ngày 16 tháng 06 năm 2020 đến ngày 31 tháng 05 năm 2023 | Lãi suất tiền gửi + biên độ 2%; Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,2%; Lãi suất | 60 xe |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 30,343,838,266 | 17,898,945,421 | 48,242,783,687 | Từ ngày 22 tháng 12 năm 2020 đến 13 tháng 07 năm | Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5% | 260 xe |
| TỔNG CỘNG | 154,169,383,846 | 181,719,110,360 | 335,888,494,206 | 0 | | |
| Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau: | | | | | | |
| Diễn giải | Quý III/2020 | Quý IV/2020 | Quý I/2021 | Quý II/2021 | Tổng cộng | |
| Thanh toán | 43,017,966,427 | 41,698,641,582 | 34,412,388,261 | 35,040,387,576 | 154,169,383,846 | |

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thực hiện vận tải theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | | | |
|--|---|-----------------------|---------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc |
| Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV | 14,999,529,282 | 2,905,979,286 | 12,093,549,996 | 15,948,369,059 | 3,854,819,063 | 12,093,549,996 |
| Cho thuê Tài chính NH Á Châu | 27,006,225,383 | 4,901,850,383 | 22,104,375,000 | 27,961,543,625 | 5,857,168,625 | 22,104,375,000 |
| Dưới 1 năm | 42,005,754,665 | 7,807,829,669 | 34,197,924,996 | 43,909,912,684 | 9,711,987,688 | 34,197,924,996 |
| Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV | 37,497,563,477 | 3,085,114,997 | 30,233,875,006 | 41,314,590,195 | 5,033,940,191 | 36,280,650,004 |
| Cho thuê Tài chính NH Á Châu | 54,353,342,820 | 4,254,646,715 | 43,533,343,750 | 61,032,132,813 | 6,446,601,563 | 54,585,531,250 |
| Từ 1 - 5 năm | 91,850,906,297 | 7,339,761,712 | 73,767,218,756 | 102,346,723,008 | 11,480,541,754 | 90,866,181,254 |
| TỔNG CỘNG | 133,856,660,962 | 15,147,591,381 | 107,965,143,752 | 146,256,635,692 | 21,192,529,442 | 125,064,106,250 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|--------------------------|---|---|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số cuối kỳ | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | - | - |
| Cổ tức đã trả | 862,500 | 67,699,574,430 |

21.3 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Giá trị |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty | (126,718,056,485) | 60,499,506,039 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*) | - | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | (126,718,056,485) | 60,499,506,039 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*) | 67,859,192 | 67,859,192 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm | (1,867) | 892 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| TỔNG CỘNG | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 453,124,900,662 | 917,438,363,131 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ | 62,569,208,767 | 128,891,111,539 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 6,041,189,588 | 11,895,858,997 |

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|------------------|---|---|
| TỔNG CỘNG | 0 | 0 |

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| TỔNG CỘNG | 521,735,299,017 | 1,058,225,333,667 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 453,124,900,662 | 917,438,363,131 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ | 62,569,208,767 | 128,891,111,539 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 6,041,189,588 | 11,895,858,997 |

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,950,045,128 | 3,510,807,104 |
| Khác | 15,069,923 | 8,388,899 |
| TỔNG CỘNG | 3,965,115,051 | 3,519,196,003 |

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|---|---|---|
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 467,628,980,977 | 709,765,483,842 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ | 62,500,488,218 | 107,858,584,966 |
| Khác | 6,051,103,838 | 10,632,972,423 |
| TỔNG CỘNG | 536,180,573,033 | 828,257,041,231 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 20,716,142,108 | 23,636,225,454 |
| Khác | 10,629,377 | 16,020,729 |
| TỔNG CỘNG | 20,726,771,485 | 23,652,246,183 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 65,775,096,648 | 102,395,824,940 |
| - Chi phí nhân công | 27,712,005,630 | 38,992,468,562 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36,266,879,498 | 60,183,567,943 |
| - Khác | 1,796,211,520 | 3,219,788,435 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 52,532,755,681 | 70,635,625,635 |
| - Chi phí nhân công | 29,256,251,980 | 44,031,208,726 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn | 1,491,139,393 | 1,591,037,337 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17,773,991,566 | 18,785,788,721 |
| - Khác | 4,011,372,742 | 6,227,590,851 |
| TỔNG CỘNG | 118,307,852,329 | 173,031,450,575 |

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập khác | 22,088,409,573 | 39,939,772,582 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 3,694,166,573 | 15,270,032,551 |
| Thu nhập từ quảng cáo trên taxi | 16,030,015,295 | 20,143,380,564 |
| Khác | 2,364,227,705 | 4,526,359,467 |
| Chi phí khác | (342,201,521) | (585,270,351) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | - |
| Khác | (342,201,521) | (585,270,351) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 21,746,208,052 | 39,354,502,231 |

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 66,127,272,645 | 43,804,545,450 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (62,433,106,072) | (28,534,512,899) |
| Giá trị thuần | 3,694,166,573 | 15,270,032,551 |

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|--|---|---|
| Chi phí nguyên liệu | 94,705,393,904 | 188,767,038,233 |
| Chi phí nhân công | 258,338,363,039 | 435,054,854,110 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13) | 195,537,272,164 | 235,454,236,701 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87,022,567,591 | 111,945,238,066 |
| Khác | 18,884,828,664 | 30,067,124,696 |
| TỔNG CỘNG | 654,488,425,362 | 1,001,288,491,806 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|--------------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 15,231,658,782 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 343,145,455 | - |
| | 343,145,455 | 15,231,658,782 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính | (127,768,574,727) | 76,158,293,912 |
| Chi phí không được khấu trừ | - | - |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | 49,831,566 | - |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | (127,718,743,161) | 76,158,293,912 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành | (127,718,743,161) | 76,158,293,912 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | (25,543,748,632) | 15,231,658,782 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | - | - |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành | (25,543,748,632) | 15,231,658,782 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 7,349,040,039 | 12,153,504,459.00 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (7,349,040,039) | (20,175,391,286) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | (25,543,748,632) | 7,209,771,955 |

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--|-----------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | <u>1,386,693,265</u> | <u>1,729,838,720</u> | <u>(343,145,455)</u> | <u>-</u> |

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|-----------------|--|--|
| Lương và thưởng | <u>3,004,517,826</u> | <u>2,842,152,000</u> |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Dưới 1 năm | 10,833,663,222 | 10,948,109,798 |
| Từ 1 - 5 năm | 27,177,966,932 | 30,581,080,867 |
| TỔNG CỘNG | <u>38,011,630,154</u> | <u>41,529,190,665</u> |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 23. Vốn chủ sở hữu | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Khoản mục | | | | | |
| Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 270,863,162,669 | 612,812,238,718 | 1,649,196,584,497 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 60,787,506,039 | 60,787,506,039 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 596,241,914 | (596,241,914) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | (913,145,298) | (913,145,298) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - |
| Khác | - | - | - | (288,000,000) | (288,000,000) |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 271,459,404,583 | 671,802,357,545 | 1,708,782,945,238 |
| Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 649,746,966,401 | 1,683,956,522,313 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | - | - | 0 | 0 |
| Tăng vốn | - | - | - | 0 | 0 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | -126,406,056,485 | -126,406,056,485 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | - | - |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - |
| Khác | - | - | - | (312,000,000) | (312,000,000) |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 523,028,909,916 | 1,557,238,465,828 |